



Flashcardo.com

Vi hoppas att dessa utskrivbara flashcards kommer att vara användbara för dig. För att hitta ännu fler flashcards-produkter, gå till vår webbplats www.flashcardo.com/sv. På Flashcardo.com erbjuder vi online-flashcards, flashcards med upprepad inläring, video-flashcards och mycket mer. Allt är gratis och redo att användas av elever över hela världen.

Upphovsrätt, licensanteckningar

Denna PDF är skyddad enligt upphovsrättslagen och alla rättigheter är förbehållna. Du får gärna dela denna PDF med vem som helst. Däremot är det inte tillåtet att sälja denna PDF eller dess innehåll. Om du har några frågor, gå till www.flashcardo.com/sv för att kontakta oss. Tack!

Ansvarsfriskrivning

DENNA PDF TILLHANDAHÅLLS "I BEFINTLIGT SKICK", UTAN NÅGON SOM HELST GARANTI, VARE SIG UTTRYCKLIG ELLER UNDERFÖRSTÅDD, INKLUSIVE MEN INTE BEGRÄNSAT TILL GARANTIER OM SÄLJBARHET, LÄMPLIGHET FÖR ETT VISST ÄNDAMÅL OCH ICKE-INTRÅNG. UNDER INGA OMSTÄNDIGHETER SKA FÖRFATTARNA ELLER UPPHOVSRÄTTSSINNEHAVARNA VARA ANSVARIGA FÖR NÅGRA ANSPRÅK, SKADOR ELLER ANNAT ANSVAR, VARE SIG I ETT AVTAL, SKADESTÅND ELLER ANNAT, SOM UPPSTÅR FRÅN, UTANFÖR ELLER I SAMBAND MED PDF ELLER ANVÄNDNINGEN AV ELLER ANDRA HANTERINGAR AV PDF.

Upphovsrätt © 2025 Flashcardo.com. Alla rättigheter förbehållna

jag

du

han

tôi

bạn

anh ấy

hon

den/det

vi

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ni

de/dem

vad

các bạn

họ

cái gì

vem

var

varför

ai

ở đâu

tại sao

hur

làm sao

vilken

cái nào

när

lúc nào

sedan

sau đó

om

nếu

verkligen

thật sự

men

nhưng

eftersom

bởi vì

inte

không

det här

này

Jag behöver det här

Tôi cần cái này

Hur mycket kostar det här?

Cái này giá bao nhiêu?

det där

đó

alla
allmännelig

tất cả

eller

hoặc

och

và

att veta

biết

jag vet

Tôi biết

jag vet inte

Tôi không biết

att tänka

nghĩ

att komma

đến

att lägga

đặt

att ta

lấy

att hitta

tìm

att lyssna

nghe

att arbeta

làm việc

att prata

nói chuyện

att ge
allmänlig

cho

att tycka om

thích

att hjälpa

giúp đỡ

att älska

yêu

att ringa

gọi

att vänta

chờ đợi

Jag gillar dig

Tôi thích bạn

Jag gillar inte det här

Tôi không thích cái này

Älskar du mig?

Bạn có yêu tôi không?

Jag älskar dig

Tôi yêu bạn

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

ny

mới

gammal
allmänlig

cũ

få

många

hur mycket?

ít

nhiều

bao nhiêu?

hur många?

fel

rätt

bao nhiêu?

sai

chính xác

ond
allmänlig

god

glad

xấu

tốt

hạnh phúc

kort
allmänlig

lång
allmänlig

liten

ngắn

dài

nhỏ

stor

lớn

där

đó

här

đây

höger

phải

vänster

trái

vacker

xinh đẹp

ung

trẻ

gammal
person

già

hallå

xin chào

ses sen

hẹn gặp lại

ok

được

ta hand om dig

bảo trọng nhé

oroa dig inte

đừng lo

självklart

tất nhiên

god dag

chúc ngày tốt lành

hej

chào

hej hej

bái bai

hej då

tạm biệt

ursäkta mig

xin làm phiền

förlåt

xin lỗi

tack

cảm ơn bạn

är du snäll

làm ơn

jag vill ha det här

Tôi muốn cái này

nu

bây giờ

eftermiddag

buổi chiều

förmiddag

buổi sáng

natt

ban đêm

morgon

buổi sáng

kväll

buổi tối

middagstid

buổi trưa

midnatt

nửa đêm

timme

giờ

minut

phút

sekund

giây

dag

ngày

vecka

tuần

månad

tháng

år

năm

tid

thời gian

datum

ngày tháng

förrgår

ngày hôm kia

i går

hôm qua

i dag

hôm nay

i morgon

ngày mai

övmorgon

ngày kia

måndag

thứ hai

tisdag

thứ ba

onsdag

thứ tư

torsdag

thứ năm

fredag

thứ sáu

lördag

thứ bảy

söndag

chủ nhật

Imorgon är det lördag

Ngày mai là thứ bảy

liv

cuộc đời

kvinna

đàn bà

man

đàn ông

kärlek

tình yêu

pojkvän

bạn trai

flickvän

bạn gái

vän

bạn

kyss

hôn

sex

tình dục

barn

trẻ em

bebis

em bé

flicka

con gái

pojke

con trai

mamma

mẹ

pappa

ba

mor

má

far

cha

förälder

cha mẹ

son

con trai

dotter

con gái

lillasyster

em gái

lillebror

em trai

storasyster

chị gái

storebror

anh trai

att stå

đứng

att sitta

ngồi

att ligga

nằm xuống

att stänga

đóng

att öppna
dörr

mở

att förlora

thua

att vinna

thắng

att dö

chết

att leva

sống

att sätta på

bật

att stänga av

tắt

att döda

giết

att skada

làm bị thương

att röra

chạm

att titta

xem

att dricka

uống

att äta

ăn

att gå

đi bộ

att träffa

gặp

att tippa

đặt cược

att kyssa

hôn

att följa

đi theo

att gifta sig

cưới

att svara

trả lời

att fråga

hỏi

fråga

câu hỏi

företag
kompani

công ty

företag
allmänlig

kinh doanh

jobb

việc làm

pengar

tiền

telefon

điện thoại

kontor

văn phòng

läkare

bác sĩ

sjukhus

bệnh viện

sjuusköterska

y tá

polis
person

cảnh sát

president

tổng thống

vit

màu trắng

svart

màu đen

röd

màu đỏ

blå

màu xanh da trời

grön

màu xanh lá cây

gul

màu vàng

långsam

snabb

rolig

chậm

nhanh

vui vẻ

orättvis

rättvis

svår

không công bằng

công bằng

khó

enkel

Det här är svårt

rik

dễ

Cái này khó

giàu

fattig

stark
person

svag

nghèo

khỏe

yếu

säker

an toàn

trött

mệt mỏi

stolt

tự hào

mätt

no bụng

sjuk

bệnh

frisk

khỏe mạnh

arg

tức giận

låg

thấp

hög

cao

rak

thẳng

varje

mỗi / mọi

alltid

luôn luôn

faktiskt

thực ra

igen

lần nữa

redan

đã

mindre

ít hơn

mest

phần lớn

mer

nhiều hơn

Jag vill ha mer

Tôi muốn nhiều hơn

ingen

không có

väldigt

rất

djur

động vật

gris

con lợn

ko

con bò

häst

con ngựa

hund

con chó

får

con cừu

apa

con khỉ

katt

con mèo

björn

con gấu

kyckling

con gà

anka

con vịt

fjäril

con bướm

bi

con ong

fisk
djur

con cá

spindel

con nhện

orm

con rắn

utanför

ở ngoài

inuti

ở trong

långt borta

xa

nära

gần

under

bên dưới

ovan

bên trên

bredvid

bên cạnh

fram

phía trước

bak

phía sau

söt
mat

ngọt

sur

chua

konstig

lạ

mjuk

mềm

hård

cứng

söt
person

đáng yêu

dum

ngu ngốc

galen

điên khùng

upptagen

bận rộn

lång
person

cao

kort
person

thấp

orolig

lo lắng

överraskad

ngạc nhiên

häftig

ngầu

skötsam

cư xử tốt

ond
person

ác độc

smart

khéo léo

kall

lạnh

het

nóng

huvud

đầu

näsa

mũi

hårstrå

tóc

mun

miệng

öra

tai

öga

mắt

hand

bàn tay

fot

bàn chân

hjärta

tim

hjärna

não

att dra
dörr

kéo

att trycka

đẩy

att trycka på

ấn

att slå

đánh

att fånga

bắt

att slåss

chiến đấu

att kasta

ném

att springa

chạy

att läsa

đọc

att skriva

viết

att laga

sửa chữa

att räkna

đếm

att skära

cắt

att sälja

bán

att köpa

mua

att betala

trả

att studera

học

att drömma

mơ

att sova

ngủ

att spela
spel

chơi

att fira

ăn mừng

att vila

ngủ ngơi

att njuta av

thưởng thức

att städa

dọn dẹp

skola

trường học

hus

nhà ở

dörr

cửa

make

chồng

maka

vợ

bröllop

đám cưới

person

người

bil

xe hơi

hem

nhà

stad

thành phố

nummer

số

21

hai mươi mốt

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi mốt

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi mốt

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

min hund

con chó của tôi

din katt

con mèo của bạn

hennes klänning

váy của cô ấy

hans bil

xe của anh ấy

dess boll

quả bóng của nó

vårt hem

nhà của chúng tôi

ditt lag

đội của bạn

deras företag

công ty của họ

alla
personer

mọi người

tillsammans

cùng nhau

andra
fraser

spelar ingen roll

skål
dryck

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

slappna av

jag håller med

välkommen

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

inga problem

sväng höger

sväng vänster

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

gå rakt fram

följ med mig

ägg

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

ost

phô mai

mjölk

sữa

fisk
mat

cá

kött

thịt

grönsak

rau

frukt

trái cây

ben
mat

xương

olja

dầu

bröd

bánh mì

socker

đường

choklad

sô cô la

godis

kẹo

tårta

bánh bông lan

dryck

đồ uống

vatten

nước

sodavatten

nước soda

kaffe

cà phê

te

trà

öl

bia

vin

rượu nho

sallad
mat

sa lát

soppa

súp

efterrätt

món tráng miệng

frukost

bữa ăn sáng

lunch

middag

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

buss

tåg

järnvägsstation

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

busshållplats

flygplan

fartyg

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

lastbil

cykel

motorcykel

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taxi

xe taxi

trafikljus

đèn giao thông

parkering

bãi đậu xe

väg

đường

kläder

quần áo

sko

giày dép

rock
kläder

áo choàng

tröja

áo len

skjorta

áo sơ mi

jacka

áo khoác

kostym

âu phục

byxa

quần dài

klänning

đầm

T-shirt

áo phông

socka

bít tất

BH

áo ngực

kalsong

quần lót

glasögonpar

kính

handväska

túi xách

portmonnä

wallet

plånbok

wallet

ring

nhẫn

hatt

mũ

armbandsur

đồng hồ đeo tay

ficka

túi

Vad heter du?

Bạn tên gì?

Jag heter David

Tên của tôi là David

Jag är 22 år gammal

Tôi 22 tuổi

Hur mår du?

Bạn có khỏe không?

Är du ok?

Bạn có ổn không?

Var är toaletten?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Jag saknar dig

Tôi nhớ bạn

vår

mùa xuân

sommar

mùa hè

höst

mùa thu

vinter

mùa đông

januari

tháng một

februari

tháng hai

mars

tháng ba

april

tháng tư

maj

tháng năm

juni

tháng sáu

juli

tháng bảy

augusti

tháng tám

september

tháng chín

oktober

tháng mười

november

tháng mười một

december

tháng mười hai

shopping

mua sắm

räkning

hóa đơn

marknad

chợ

stormarknad

siêu thị

byggnad

tòa nhà

lägenhet

căn hộ

universitet

trường đại học

bondgård

nông trại

kyrka

nhà thờ

restaurang

nhà hàng

bar

quán bar

gym

phòng thể dục

park

công viên

toalett
offentlig

nhà vệ sinh

karta

bản đồ

ambulans

xe cứu thương

polis
allmänlig

cảnh sát

pistol

súng

brandkår

lính cứu hỏa

land

quốc gia

förort

ngoại ô

by

ngôi làng

hälsa

sức khỏe

medicin

dược phẩm

olycka

tai nạn

patient

bệnh nhân

operation

phẫu thuật

tablett

viên thuốc

feber

sốt

förkylning

cảm lạnh

sår

vết thương

avtalad tid

cuộc hẹn

hosta

ho

hals

cổ

rumpa

mông

axel

vai

knä

đầu gối

ben
kroppsdelen

chân

arm

tay

mage

bụng

barm

ngực

rygg

lưng

tand

răng

tunga

lưỡi

läpp

môi

finger

ngón tay

tå

ngón chân

magsäck

dạ dày

lunga

phổi

lever

gan

nerv

dây thần kinh

njure

thận

tarm

ruột

färg
allmänlig

màu sắc

orange

màu cam

grå

màu xám

brun

màu nâu

rosa

màu hồng

tråkig

nhàm chán

tung

nặng

lätt

nhẹ

ensam

cô đơn

hungrig

đói bụng

törstig

khát nước

ledsen

buồn

brant

dốc

platt

bằng phẳng

rund

tròn

kantig

vuông

smal
allmänlig

hẹp

bred

rộng

djup

sâu

grund

nông

enorm

lớn

nord

bắc

öst

đông

syd

nam

väst

tây

smutsig

bẩn

ren

sạch sẽ

full
allmänlig

đầy

tom

trống rỗng

dyr

đắt

billig

rẻ

mörk

tối

ljus

sáng

sexig

quẩy rũ

lat

lười biếng

modig

dũng cảm

generös

hào phóng

stilig

đẹp trai

ful

xấu xí

fånlíg

ngớ ngẩn

vänlig

thân thiện

skyldig

tội lỗi

blind

mù

full
alkohol

say

blöt

ướt

torr

khô

varm

ấm áp

högt

ồn ào

stilla

yên tĩnh

tyst

im lặng

kök

nhà bếp

badrum

phòng tắm

vardagsrum

phòng khách

sovrum

phòng ngủ

trädgård

vườn

garage

gara

vägg

tường

källare

tầng hầm

toalett

hus

nhà vệ sinh

trappa

cầu thang

tak

mái nhà

fönster

byggnad

cửa sổ

kniv

dao

kopp

tách

glas

ly

tallrik

đĩa

mugg

cốc

papperskorg

thùng rác

skål
behållare

tô

TV-apparat

bộ tivi

skrivbord

bàn

säng

giường

spegel

gương

dusch

vòi hoa sen

soffa

ghế sofa

tavla

ảnh

klocka

đồng hồ

bord

bàn

stol

ghế

simbassäng
trädgård

hồ bơi

ringklocka

chuông

granne

hàng xóm

att misslyckas

thất bại

att välja

chọn

att skjuta

bắn

att rösta

bình chọn

att falla

rơi xuống

att försvara

bảo vệ

att attackera

tấn công

att stjäla

trộm

att brinna

đốt

att rädda

cứu

att röka

hút thuốc

att flyga

bay

att bära

mang theo

att spotta

khạc nhổ

att sparka

đá

att bita

cắn

att andas

thở

att lukta

ngửi

att gråta

khóc

att sjunga

hát

att le

cười mỉm

att skratta

cười

att växa

lớn lên

att krympa

co lại

att bråka

tranh luận

att hota

đe dọa

att dela

chia sẻ

att mata

cho ăn

att gömma

trốn

att varna

cảnh báo

att simma

bơi

att hoppa

nhảy

att rulla

lăn

att lyfta

nâng

att gräva

đào

att kopiera
allmänlig

sao chép

att leverera

giao hàng

att leta efter

tìm kiếm

att öva

luyện tập

att resa

đi du lịch

att måla

vẽ

att ta en dusch

tắm vòi sen

att öppna
lås

mở

att låsa

khóa

att tvätta

rửa

att be

cầu nguyện

att tillaga

nấu ăn

bok

sách

bibliotek

thư viện

läxa

bài tập về nhà

prov

bài thi

lektion

bài học

vetenskap

khoa học

historia

lịch sử

konst

nghệ thuật

engelska

tiếng Anh

franska

tiếng Pháp

penna

cây bút

blyertspenna

bút chì

3%

ba phần trăm

första

thứ nhất

andra
2.

thứ hai

tredje

thứ ba

fjärde

thứ tư

resultat

kết quả

kvadrat

hình vuông

cirkel

hình tròn

area

diện tích

forskning

nguyên cứu

examen

bằng cấp

kandidatexamen

cử nhân

magisterexamen

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

stress

áp lực

försäkring

bảo hiểm

personal

nhân viên

avdelning

bộ phận

lön

lương

adress

địa chỉ

brev

lá thư

kapten

thuyền trưởng

detektiv

thám tử

pilot

phi công

professor

giáo sư

lärare

giáo viên

advokat

luật sư

sekreterare

thư ký

assistent

trợ lý

domare
domstol

thẩm phán

företagsledare

giám đốc

chef

quản lý

kock

đầu bếp

taxichaufför

busschaufför

kriminell

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

modell

konstnär

telefonnummer

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

täckning

app

chatt

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

fil

URL

e-postadress

tập tin

url

địa chỉ email

webbsida

trang mạng

e-post

thư điện tử

mobiltelefon

điện thoại di động

lag

pháp luật

fängelse

nhà tù

bevis

chứng cứ

bot

tiền phạt

vittne

nhân chứng

domstol

tòa án

namnteckning

chữ ký

förlust

thua lỗ

vinst

lợi nhuận

kund

khách hàng

belopp

số tiền

kreditkort

thẻ tín dụng

lösenord

mật khẩu

bankomat

máy rút tiền

simbassäng
tävling

bể bơi

el

điện

kamera

máy ảnh

radio

đài radio

present

quà tặng

flaska

cái chai

påse

cái túi

nyckel

chìa khóa

docka

búp bê

ängel

thiên thần

kam

lược

tandkräm

kem đánh răng

tandborste

bàn chải đánh răng

schampo

dầu gội

kräm

kem thoa

näsduk

khăn giấy

läppstift

son môi

TV
allmänlig

truyền hình

bio

rạp chiếu phim

nyhet

sittplats

biljett

tin tức

ghế

vé

filmduk

musik

scen

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

publik

målning

skämt

khán giả

hội họa

trò đùa

artikel

tidning

tidskrift

bài báo

báo chí

tạp chí

reklam

quảng cáo

natur

thiên nhiên

aska

tro

eld

lửa

diamant

kim cương

måne

mặt trăng

jorden

Trái Đất

sol

mặt trời

stjärna

ngôi sao

planet

hành tinh

universum

vũ trụ

kust

bờ biển

sjö

hồ

skog

rừng

öken

sa mạc

kulle

đồi núi

sten

đá

flod

con sông

dal

thung lũng

berg

núi

ö

đảo

ocean

đại dương

hav

biển

väder

thời tiết

is

băng

snö

tuyết

storm

bão táp

regn

mưa

vind
väder

gió

växt

thực vật

träd

cây

gräs

cỏ

ros

hoa hồng

blomma

hoa

gas

chất khí

metall

kim loại

guld

silver

Silver är billigare än guld

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Guld är dyrare än silver

semester

medlem

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotell

sandstrand

gäst

khách sạn

bờ biển

khách

födelsedag

jul

nyår

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

påsk

Lễ Phục sinh

morbror/farbror

chú

moster/faster

cô

farmor

bà nội

farfar

ông nội

mormor

bà ngoại

morfar

ông ngoại

död

tử vong

grav

phần mộ

skilsmässa

ly hôn

brud

cô dâu

brudgum

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi mốt

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

tiger

con hổ

mus
djur

con chuột

råtta

con chuột cống

kanin

con thỏ

lejon

con sư tử

åsna

con lừa

elefant

con voi

fågel

con chim

ungtupp

con gà trống choai

duva

con chim bồ câu

gås

con ngỗng

insekt

côn trùng

skalbagge

con bọ

mygga

con muỗi

fluga

con ruồi

myra

con kiến

val

con cá voi

haj

con cá mập

delfin

con cá heo

snigel

con ốc sên

groda

con ếch

ofta

thường xuyên

omedelbart

ngay lập tức

plötsligt

đột ngột

även om

mặc dù

gymnastik

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

löpning

chạy

cykling

đạp xe

golf

đánh golf

skridskoåkning

trượt băng

fotboll

bóng đá

basket

bóng rổ

simning

bơi lội

dykning

lặn

vandring

đi bộ đường dài

Storbritannien

Vương quốc Anh

Spanien

Tây Ban Nha

Schweiz

Thụy sĩ

Italien

Ý

Frankrike

Pháp

Tyskland

Đức

Thailand

Thái Lan

Singapore

Singapore

Ryssland

Nga

Japan

Nhật Bản

Israel

Israel

Indien

Ấn Độ

Kina

Trung Quốc

Amerikas förenta stater

Hoa Kỳ

Mexiko

Mexico

Kanada

Canada

Chile

Brasilien

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

Sydafrika

Nigeria

Marocko

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libyen

Kenya

Algeriet

Libya

Kenya

Algeria

Egypten

Nya Zeeland

Australien

Ai Cập

New Zealand

Úc

Afrika

Châu Phi

Europa

Châu Âu

Asien

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

en kvart

mười lăm phút

en halvtimme

nửa tiếng

fyrtiofem minuter

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

klockan ett på natten

một giờ sáng

klockan två på
eftermiddagen

hai giờ chiều

förra veckan

tuần trước

den här veckan

tuần này

nästa vecka

tuần sau

förra året

det här året

nästa år

năm ngoái

năm nay

năm sau

förra månaden

den här månaden

nästa månad

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

panna

rynka

haka

trán

nếp nhăn

cằm

kind

skägg

ögonfrans

má

râu

lông mi

ögonbryn

midja

nacke

lông mày

eo

gáy

bröst

tumme

lillfinger

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ringfinger

ngón tay đeo nhẫn

långfinger

ngón tay giữa

pekfinger

ngón tay trỏ

handled

cổ tay

nagel

móng tay

häl

gót chân

rygggrad

xương sống

muskel

cơ bắp

ben
skelett

xương

skelett

bộ xương

revben

xương sườn

kota

đốt sống

urinblåsa

bàng quang

ven

tĩnh mạch

artär

động mạch

vagina

âm đạo

sperma

tinh trùng

penis

dương vật

testikel

tinh hoàn

saftig

mọng nước

stark
mat

cay

salt
adjektiv

mặn

rå

sống

kokt

luộc

blyg

nhút nhát

girig

tham lam

strikt

ng nghiêm khắc

döv

điếc